CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**-9.9%**	**-42.9%**

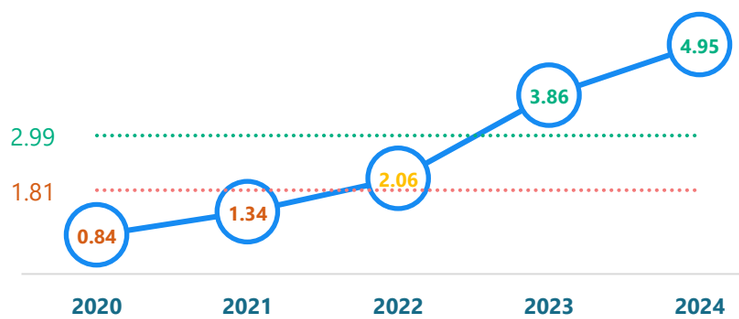
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.95 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**11.95 (Aaa)** An toàn

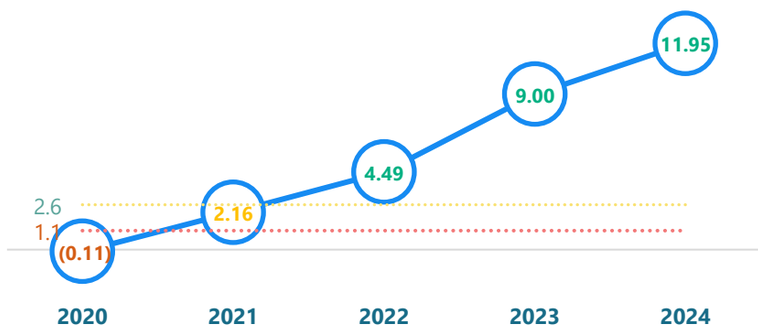
	2024	YoY
DT thuần	**233** *tỷ VNĐ*	▼ 131 ▼ 35.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	**135** *tỷ VNĐ*	▼ 79.0 ▼ 37.0%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**21.4%**	▼ 25.1%

	2024	+/- YoY
ROA	**15.4%**	▼ 7.7%

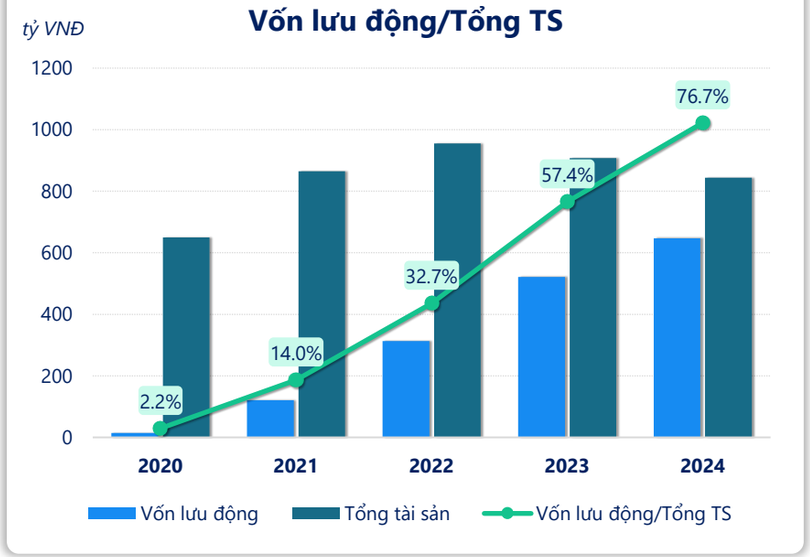
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.95 > 2.99**, cho thấy **CNT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

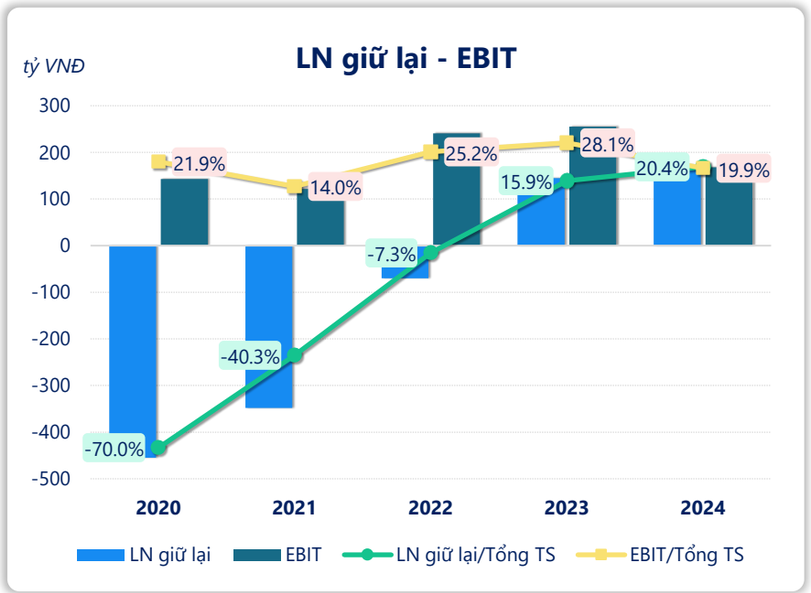
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 11.95 > 2.6**, cho thấy **CNT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **CNT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.9%** chỉ còn **233.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 37.0%** chỉ còn **135.0** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

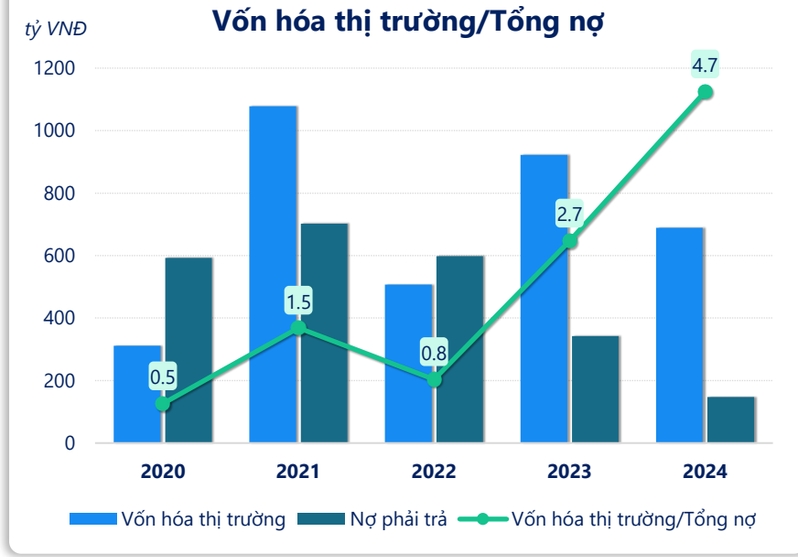


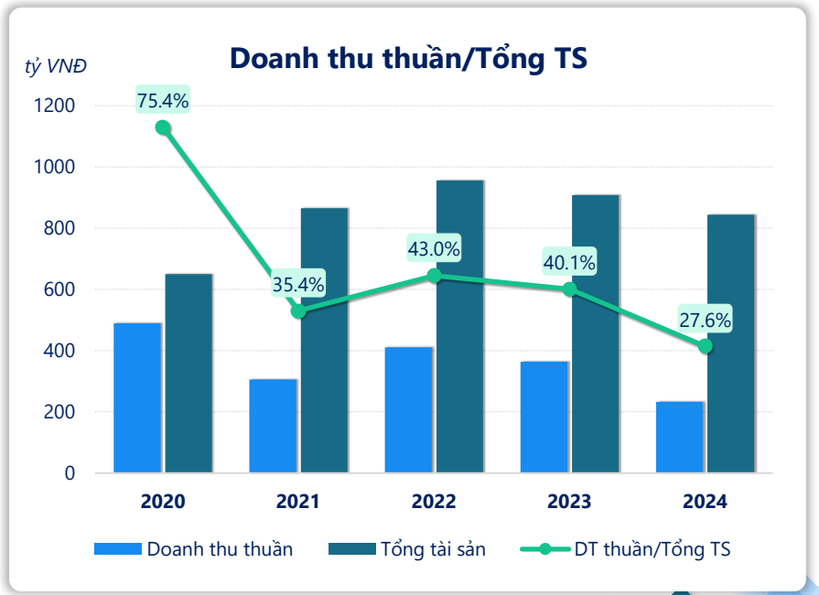


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.69, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**841**	**908**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	777	862	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	123	38.7	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	593	-37.7%
Phải thu ngắn hạn	62.7	106	-40.9%
Hàng tồn kho	207	93.0	122%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	30.7	-52.7%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**46.4**	**38.3%**
Phải thu dài hạn	3.21	3.22	-0.4%
Tài sản cố định	33.0	11.8	179%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.6	20.3	31.1%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**4.42**	**-68.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	342	-58.0%
Nợ ngắn hạn	**124**	**340**	**-63.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.16	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	4.37	-2.0%
Nợ dài hạn	20.0	1.88	960%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	0.53	3296%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**697**	**566**	**23.2%**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**566**	**23.2%**
Vốn điều lệ	504	400	25.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**490**	**306**	**411**	**364**	**233**
Giá vốn hàng bán	229	145	147	137	59.5
Lợi nhuận gộp	**261**	**161**	**264**	**227**	**174**
Doanh thu HĐTC	10.8	22.4	40.2	59.8	28.8
Chi phí TC	8.80	1.90	1.14	3.06	0.75
Chi phí lãi vay	**8.50**	**1.57**	**1.14**	**1.85**	**0.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.00	-1.54
Chi phí bán hàng	43.5	31.1	25.7	13.4	16.3
Chi phí QLDN	84.8	32.3	41.0	19.2	19.8
LN thuần từ HĐKD	**135**	**118**	**236**	**251**	**164**
Lợi nhuận khác	-0.55	1.68	3.18	2.40	3.28
LN trước thuế	**134**	**120**	**239**	**253**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**114**	**106**	**197**	**214**	**135**
LNST của CĐ cty mẹ	**112**	**106**	**197**	**215**	**135**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	220	146	-49.9	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-214	-143	63.9	407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.27	-5.49	-2.50	4.10	13.4
Tiền đầu kỳ	92.1	19.1	20.2	20.6	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-73.0**	**1.14**	**0.38**	**18.1**	**264**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	19.1	20.2	20.6	38.7	303